

*Hà Nội, ngày 27 tháng 10 năm 2005*

## **QUYẾT ĐỊNH**

### **Ban hành Danh mục giấy chứng nhận và tài liệu của tàu biển và tàu công vụ Việt Nam**

#### **BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 34/2003/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2003 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam,

#### **QUYẾT ĐỊNH:**

##### **Điều 1.**

1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục giấy chứng nhận và tài liệu của tàu biển và tàu công vụ Việt Nam.

2. Tàu biển và tàu công vụ Việt Nam khi hoạt động phải có các giấy chứng nhận và tài liệu quy định tại khoản 1 Điều này.

##### **Điều 2.**

Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình tổ chức thực hiện Quyết định này.

##### **Điều 3.**

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2006. Các quy định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

#### **Điều 4.**

Chánh Văn phòng, Vụ trưởng các Vụ thuộc Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Thủ trưởng cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

#### ***Nơi nhận:***

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ, ngành;
- UBND tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Các Thứ trưởng;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ TP);
- Công báo;
- Lưu: VT, PC.

**BỘ TRƯỞNG**

**Đào Đình Bình**

**DANH MỤC GIẤY CHỨNG NHẬN VÀ TÀI LIỆU CỦA TÀU BIỂN VÀ TÀU CÔNG VỤ VIỆT NAM**  
(Ban hành kèm theo Quyết định số 54/2005/QĐ-BGTVT ngày 27 tháng 10 năm 2005  
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

**PHẦN I. DANH MỤC GIẤY CHỨNG NHẬN**

TT	GIẤY CHỨNG NHẬN <sup>1</sup>	Loại tàu				Căn cứ	Ghi chú
		Tàu lớn <sup>2</sup>		Tàu nhỏ <sup>3</sup>			
		Hoạt động tuyến quốc tế	Không hoạt động tuyến quốc tế	Hoạt động tuyến quốc tế	Không hoạt động tuyến quốc tế		
<b>I</b>	<b>Đối với tất cả các loại tàu biển, kể cả tàu công vụ:</b>						
1	Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển	x	x	x	x	Bộ luật Hàng hải Việt Nam	
2	Giấy chứng nhận phân cấp	x	x			Điều 2.4.1, Chương 2, TCVN 6259-1A: 2003	
3	Giấy chứng nhận dung tích						
	3.1 Giấy chứng nhận dung tích quốc tế	x	x			Điều 7, Công ước Quốc tế về đo dung tích tàu biển, 1969 (Công ước TONNAGE 69); Điều 1.2, Chương 1, TCVN 7145: 2003	Áp dụng đối với tàu dài từ 24 m trở lên (chiều dài theo Điều 2 Công ước TONNAGE 69)

<sup>1</sup> Giấy chứng nhận cấp cho các tàu hoạt động tuyến quốc tế cũng được sử dụng khi tàu không hoạt động tuyến quốc tế.

<sup>2</sup> Tàu lớn là tàu phải được đăng ký vào Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam theo quy định tại khoản 1 Điều 15 của Bộ luật Hàng hải Việt Nam.

<sup>3</sup> Tàu nhỏ không phải là tàu lớn.

	3.2 Giấy chứng nhận dung tích			x		Điều 1.2, Chương 1, TCVN 7145: 2003	Áp dụng đối với tàu dài dưới 24 m
4	Giấy chứng nhận mạn khô						
	4.1 Giấy chứng nhận mạn khô quốc tế	x				Điều 16, Công ước Quốc tế về mạn khô tàu biển, 1966 (Công ước LL 66)	Áp dụng đối với tàu dài từ 24 m trở lên (chiều dài theo Quy định 3 Công ước LL 66)
	4.2 Giấy chứng nhận mạn khô		x	x		Điều 1.10, Chương 1, TCVN 6259-11: 2003	
5	Giấy chứng nhận miễn giảm mạn khô quốc tế	x	x	x		Điều 16, Công ước LL 66	Áp dụng đối với tàu dài từ 24 m trở lên
6	Giấy chứng nhận về phòng ngừa ô nhiễm dầu do tàu gây ra						
	6.1 Giấy chứng nhận quốc tế về phòng ngừa ô nhiễm dầu do tàu gây ra	x				Quy định 5, Phụ lục I, Công ước Quốc tế về ngăn ngừa ô nhiễm do tàu gây ra, 1973/1978 (Công ước MARPOL 73/78)	Áp dụng đối với tàu dầu từ 150 GT trở lên và các tàu khác từ 400 GT trở lên
	6.2 Giấy chứng nhận về phòng ngừa ô nhiễm dầu do tàu gây ra		x	x		Điều 1.3, Chương 1, TCVN 6276: 2003	
7	Giấy chứng nhận kiểm tra và thử thiết bị nâng	x	x			Điều 2.1.3, Chương 2, TCVN 6272: 2003	Áp dụng đối với thiết bị nâng có tải trọng làm việc an toàn từ 1 tấn trở lên

8	Giấy chứng nhận khả năng đi biển	x	x	x	x	Điều 5.2.2, Chương 5, TCVN 6259-1A: 2003; Điều 2.7.1, Chương 2, TCVN 7061: 2002;	
9	Giấy chứng nhận quản lý an toàn	x				Quy định 4, Chương IX, Công ước Quốc tế về an toàn sinh mạng con người trên biển, 1974 (Công ước SOLAS 74)	Áp dụng đối với tàu từ 500 GT trở lên và tất cả các tàu khách
10	Giấy chứng nhận phù hợp (bản sao)	x				Quy định 4, Chương IX, Công ước SOLAS 74	Áp dụng đối với tàu từ 500 GT trở lên và tất cả các tàu khách
11	Giấy chứng nhận diệt chuột hoặc Giấy chứng nhận miễn giảm diệt chuột	x		x		Nghị định số 41/1998/NĐ-CP ngày 11/06/1998 ban hành Điều lệ kiểm dịch y tế biên giới	
12	Giấy chứng nhận an ninh tàu biển quốc tế	x				Điều 19.2, Phần A, Bộ luật Quốc tế về an ninh tàu biển và cảng biển (Bộ luật ISPS)	Áp dụng đối với tàu từ 500 GT trở lên và tất cả các tàu khách
13	Giấy chứng nhận định biên an toàn tối thiểu	x	x	x	x	Quy định 14, Chương V, Công ước SOLAS 74; Bộ luật Hàng hải Việt Nam	
<b>II</b>	<b>Đối với tàu khách:</b> ngoài các giấy tờ quy định tại Mục I, còn phải có các giấy chứng nhận sau:						
1	Giấy chứng nhận an toàn tàu khách	x	x			Quy định 12(a)(i), Chương I, Công ước SOLAS 74; Điều 1.2.6, Chương 1, TCVN 6278: 2003	

2	Giấy chứng nhận miễn giảm	x				Quy định 12(a)(vii), Chương I, Công ước SOLAS 74	Áp dụng cho tàu được miễn giảm liên quan đến Giấy chứng nhận an toàn tàu khách
<b>III</b>	<b>Đối với tàu hàng:</b> ngoài các giấy tờ quy định tại Mục I, còn phải có các giấy chứng nhận sau:						
A	Đối với tất cả các loại tàu hàng:						
1	Giấy chứng nhận an toàn kết cấu tàu hàng	x				Quy định 12(a)(ii), Chương I, Công ước SOLAS 74	Áp dụng đối với tàu từ 500 GT trở lên
2	Giấy chứng nhận an toàn trang thiết bị tàu hàng	x	x	x		Quy định 12(a)(ii), Chương I, Công ước SOLAS 74; Điều 1.2.6.1, Chương 1, TCVN 6278: 2003	Áp dụng đối với cả tàu công vụ
3	Giấy chứng nhận an toàn vô tuyến điện tàu hàng	x				Quy định 12(a)(iv), Chương I, Công ước SOLAS 74	Áp dụng đối với tàu từ 300 GT trở lên
4	Giấy chứng nhận miễn giảm	x				Quy định 12(a)(vii), Chương I, Công ước SOLAS 74	Áp dụng đối với tàu được miễn giảm liên quan đến giấy chứng nhận quy định tại Điểm A (1), (2), (3), Mục III
B	Đối với tàu chở hàng nguy hiểm: ngoài các giấy chứng nhận quy định tại điểm A, Mục III, còn phải có các giấy chứng nhận sau:						
1	Giấy chứng nhận phù hợp						

	1.1 Giấy chứng nhận phù hợp	x	x			Quy định 19.4, Chương II-2, Công ước SOLAS 74	Áp dụng đối với tàu chở hàng nguy hiểm dưới dạng đóng gói hoặc dạng rắn chở xô
	1.2 Giấy chứng nhận phù hợp chở xô hóa chất nguy hiểm	x	x			Quy định 10, Chương VII, Công ước SOLAS 74	Áp dụng đối với tàu chở xô hóa chất
	1.3 Giấy chứng nhận phù hợp chở xô khí hóa lỏng	x	x			Quy định 13, Chương VII, Công ước SOLAS 74	Áp dụng đối với tàu chở xô khí hóa lỏng
2	Giấy chứng nhận ngăn ngừa ô nhiễm do chất lỏng độc hại chở xô	x	x			Quy định 11, Phụ lục II, Công ước MARPOL 73/78	Áp dụng đối với tàu chở xô chất lỏng độc hại
3	Bảo hiểm trách nhiệm dân sự						
	3.1 Đơn hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ tàu	x	x			Bộ luật Hàng hải Việt Nam	Trừ tàu chở từ 2000 tấn dầu khó tan trở lên
	3.2 Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc bảo đảm tài chính về trách nhiệm dân sự đối với thiệt hại ô nhiễm dầu	x	x			Nghị định thư năm 1992 sửa đổi Công ước Quốc tế về trách nhiệm dân sự đối với các thiệt hại do ô nhiễm dầu năm 1969 (Công ước CLC 92)	Áp dụng đối với tàu chở từ 2000 tấn dầu khó tan trở lên

<b>IV</b>	<b>Tàu cao tốc:</b> ngoài các giấy chứng nhận quy định ở Mục I, phải có giấy chứng nhận sau:						
	Giấy chứng nhận an toàn tàu cao tốc	x	x			Điều 1.8, Bộ luật Quốc tế về an toàn tàu cao tốc, 2000 (Bộ luật HSC 2000)	
<b>V</b>	<b>Giàn khoan Di động ngoài khơi:</b> ngoài các giấy chứng nhận quy định ở Mục I, phải có giấy chứng nhận sau:						
	Giấy chứng nhận an toàn giàn khoan di động ngoài khơi	x	x			Điều 1.6, Bộ luật Quốc tế về kết cấu và trang thiết bị của giàn khoan di động ngoài khơi, 1989 (Bộ luật MODU 89)	



**PHẦN II. DANH MỤC TÀI LIỆU**

TT	TÀI LIỆU <sup>1</sup>	Loại tàu			Căn cứ	Ghi chú
		Tàu lớn <sup>2</sup>		Tàu nhỏ <sup>3</sup>		
		Hoạt động tuyến quốc tế	Không hoạt động tuyến quốc tế			
<b>I</b>	<b>Đối với tất cả các loại tàu biển, kể cả tàu công vụ:</b>					
A	Giấy phép					
	Giấy phép đài tàu biển	x	x	x	Thẻ lệ Thông tin vô tuyến điện của Liên minh Viễn thông quốc tế; Pháp lệnh Bưu chính, viễn thông	Áp dụng đối với những tàu có lắp đặt đài tàu biển theo Pháp lệnh Bưu chính, viễn thông
B	Các loại nhật ký và sổ					
1	Nhật ký hàng hải	x	x	x	Quy định 28, Chương V, Công ước SOLAS 74; Bộ luật Hàng hải Việt Nam	
2	Nhật ký máy tàu biển	x	x	x	Quy định 28, Chương V, Công ước SOLAS 74; Bộ luật Hàng hải Việt Nam	
3	Nhật ký dầu Phần I	x	x		Quy định 20, Phụ lục I, Công ước MARPOL 73/78	Áp dụng đối với tàu dầu từ 150 GT trở lên và các tàu khác từ 400 GT trở lên

<sup>1</sup> Tài liệu cấp cho các tàu hoạt động tuyến quốc tế cũng được sử dụng khi tàu không hoạt động tuyến quốc tế.

<sup>2</sup> Tàu lớn là tàu phải được đăng ký vào Sổ đăng ký tàu biển quốc gia Việt Nam theo quy định tại khoản 1 Điều 15 của Bộ luật Hàng hải Việt Nam.

<sup>3</sup> Tàu nhỏ không phải là tàu lớn.

4	Nhật ký vô tuyến điện	x	x	x	Quy định 17, Chương IV, Công ước SOLAS 74; Điều 4.2.5.6, Chương 4, TCVN 6278: 2003	Áp dụng đối với tàu có lắp đặt đài tàu biển theo Pháp lệnh Bru chính, viễn thông
5	Nhật ký huấn luyện và thực tập cứu sinh	x	x		Quy định 19.5, Chương III, Công ước SOLAS 74; Bộ luật Hàng hải Việt Nam	
6	Nhật ký huấn luyện và thực tập cứu hỏa	x	x		Quy định 19.5, Chương III, Công ước SOLAS 74; Bộ luật Hàng hải Việt Nam	
7	Nhật ký thải rác	x			Quy định 9, Phụ lục V, Công ước MARPOL 73/78; Bộ luật Hàng hải Việt Nam	
8	Lý lịch của tàu	x			Quy định 5, Chương XI-2, Công ước SOLAS 74	
9	Sổ kiểm tra kỹ thuật tàu chạy ven biển			x	Điều 2.7.1, Chương 2, TCVN 7061-1, 2002	
10	Sổ đăng ký thiết bị nâng	x	x		Điều 2.1.3, Chương 2, TCVN 6272: 2003	Áp dụng đối với thiết bị nâng có tải trọng làm việc an toàn từ 1 tấn trở lên
C	Tài liệu kỹ thuật, hướng dẫn					
1	Sổ tay ổn định tàu	x	x	x	Quy định 10, Công ước LL 66; Quy định 22, Chương II-1, Công ước SOLAS 74; Điều 3.1.3, Chương 3, TCVN 6259 -11: 2003	

2	Sổ tay hướng dẫn xếp hàng	x	x		Quy định 10, Công ước LL 66; Điều 3.1.3, Chương 3, TCVN 6259 -11: 2003	Áp dụng đối với tàu có chiều dài từ 80 m trở lên đóng từ ngày 01/7/1998 và tất cả các tàu có chiều dài từ 100 m trở lên (chiều dài theo Quy định 3 Công ước LL 66)
3	Sơ đồ kiểm soát cháy	x	x		Quy định 15.2.4, Chương II-2, Công ước SOLAS 74; Điều 15.2.2, Chương 15, TCVN 6259 -5: 2003	
4	Bản phân công nhiệm vụ trong các tình huống khẩn cấp	x	x		Quy định 8, 37, Chương III, Công ước SOLAS 74; Bộ luật Hàng hải Việt Nam	
5	Sơ đồ và sổ tay kiểm soát hư hỏng	x			Quy định 23, 23.1, Chương II-1, Công ước SOLAS 74	Áp dụng đối với tàu hàng khô từ 500 GT trở lên được đóng từ ngày 01/02/1992 và tất cả các tàu khách
6	Sổ tay tính ổn định khi tàu bị hư hỏng	x	x		Quy định 25-8, Chương II-1, Công ước SOLAS 74	Áp dụng đối với tàu có chiều dài từ 80 m trở lên đóng từ ngày 01/7/1998, tất cả các tàu có chiều dài từ 100 m trở lên và tất cả các tàu khách (chiều dài theo Quy định 2, Chương II.1 Công ước SOLAS 74)
7	Sổ tay huấn luyện an toàn phòng chống cháy	x			Quy định 15.2.3, Chương II-2, Công ước SOLAS 74	Áp dụng đối với tàu từ 500 GT trở lên và tất cả các tàu khách
8	Sổ tay hướng dẫn thực hiện an toàn phòng chống cháy	x			Quy định 16.2, Chương II-2, Công ước SOLAS 74	Áp dụng đối với tàu từ 500 GT trở lên và tất cả các tàu khách

9	Sổ tay huấn luyện cứu sinh	x			Quy định 35, Chương III, Công ước SOLAS 74	Áp dụng đối với tàu từ 500 GT trở lên và tất cả các tàu khách
10	Bản Kế hoạch và hướng dẫn bảo dưỡng trang bị cứu sinh	x			Quy định 36, Chương III, Công ước SOLAS 74	Áp dụng đối với tàu từ 500 GT trở lên và tất cả các tàu khách
11	Bản Kế hoạch và hướng dẫn bảo dưỡng trang bị cứu hỏa	x			Quy định 14.2.2, Chương II-2, Công ước SOLAS 74	Áp dụng đối với tàu từ 500 GT trở lên và tất cả các tàu khách
12	Sổ tay chằng buộc hàng hóa	x			Quy định 5, Chương VI và Quy định 5, Chương VII, Công ước SOLAS 74;	Áp dụng đối với tàu hàng từ 500 GT trở lên, ngoại trừ các tàu chỉ chở xô hàng rời và hàng lỏng
13	Bản Kế hoạch ứng cứu ô nhiễm dầu	x	x		Quy định 26, Phụ lục I, Công ước MARPOL 73/78; Điều 1.1.2, TCVN 6276: 2003	Áp dụng đối với tàu chở dầu từ 150 GT trở lên và các tàu khác từ 400 GT trở lên
14	Báo cáo bảo dưỡng thiết bị ghi số liệu hành trình	x	x		Quy định 18.8, Chương V, Công ước SOLAS 74	Áp dụng đối với tàu bắt buộc phải trang bị thiết bị ghi số liệu hành trình theo Công ước SOLAS 74
15	Bản Kế hoạch an ninh tàu	x			Điều 9, Phần A, Bộ luật ISPS	Áp dụng đối với tàu từ 500 GT trở lên và tất cả các tàu khách
16	Tài liệu về đặc tính điều động của tàu	x			Quy định 28, Chương II-1, Công ước SOLAS 74	Áp dụng đối với tàu từ 500 GT trở lên và tất cả các tàu khách
17	Tài liệu về độ lệch la bàn từ	x	x	x	Quy định 19.2.1.3, Chương V, Công ước SOLAS 74	
18	Báo cáo bảo dưỡng thiết bị định vị vị trí tai nạn qua vệ tinh	x	x		Quy định 15.9, Chương IV, Công ước SOLAS 74	

19	Sổ tay hệ thống quản lý an toàn	x			Điều 11, Bộ luật Quốc tế về quản lý an toàn (Bộ luật ISM)	Áp dụng đối với tàu từ 500 GT trở lên và tất cả các tàu khách
D	Các ấn phẩm					
	Hải đồ và các ấn phẩm như: hướng dẫn đi biển, danh mục đèn biển, thông báo cho người đi biển, bảng thủy triều và các ấn phẩm hàng hải khác cần thiết cho chuyến đi biển	x	x		Quy định 27, Chương V, Công ước SOLAS 74; Điều 5.2, TCVN 6278: 2003	
<b>II</b>	<b>Tàu khách:</b> ngoài các tài liệu quy định tại Mục I, còn phải có các tài liệu sau đây:					
	Các tài liệu theo quy định của Công ước SOLAS 74.	x			Quy định 29, Chương III và Quy định 7.3, 30 Chương V, Công ước SOLAS 74	
<b>III</b>	<b>Tàu hàng:</b> ngoài các tài liệu quy định tại Mục I, còn phải có các tài liệu sau đây:					
1	Sổ tay tàu chở hàng rời	x	x		Quy định 7, Chương VI và Quy định 8, Chương XII, Công ước SOLAS 74; Điều 32.2, Chương 32, TCVN 6259 -2A: 2003	Áp dụng đối với tàu chở hàng rời
2	Sổ tay tàu chở hàng hạt	x	x		Quy định 9, Chương VI, Công ước SOLAS 74; Bộ luật Quốc tế về vận chuyển an toàn hàng hạt, 1991 (Bộ luật GRAIN 91)	Áp dụng đối với tàu chở hàng hạt
3	Hồ sơ kiểm tra nâng cao	x	x		Quy định 2, Chương XI-1, Công ước SOLAS 74	Áp dụng đối với tàu chở hàng rời

<b>IV</b>	<b>Tàu chở hàng nguy hiểm:</b> ngoài các tài liệu quy định tại Mục I, còn phải có các tài liệu sau đây:					
A	Đối với tàu dầu:					
1	Sổ tay ổn định và phân khoang	x	x		Quy định 25, Phụ lục I, Công ước MARPOL 73/78	
2	Nhật ký dầu Phần II	x	x		Quy định 20, Phụ lục I, Công ước MARPOL 73/78	
3	Sổ tay vận hành hệ thống theo dõi và kiểm soát thải dầu	x	x		Quy định 15(3)(c), Phụ lục I, Công ước MARPOL 73/78	
4	Nhật ký hệ thống theo dõi và kiểm soát thải dầu đối với các chuyến hành trình cuối cùng có nước dẫn tàu	x	x		Quy định 15(3)(a), Phụ lục I, Công ước MARPOL 73/78	
5	Sổ tay vận hành kết nước dẫn sạch chuyên dùng	x	x		Quy định 13A, Phụ lục I, Công ước MARPOL 73/78	
6	Sổ tay trang thiết bị và vận hành hệ thống rửa bằng dầu thô	x	x		Quy định 13B, Phụ lục I, Công ước MARPOL 73/78	
7	Tài liệu phù hợp của kế hoạch đánh giá trạng thái	x	x		Nghị quyết MEPC.95(46) của IMO	Áp dụng đối với tàu vỏ đơn
8	Hồ sơ kiểm tra nâng cao	x	x		Quy định XI-2/2, Công ước SOLAS 74; Nghị quyết A.744(18) của IMO	
9	Sổ tay vận hành hệ thống khí trợ	x	x		Điều 2.4.4, Bộ luật Quốc tế về hệ thống an toàn chống cháy của tàu, 2000 (Bộ luật FSS 2000)	

B	Đối với tàu chở hoá chất và tàu chở chất lỏng độc hại:					
1	Nhật ký hàng	x	x		Quy định 9, Phụ lục II, Công ước MARPOL 73/78	
2	Sổ tay quy trình và cách bố trí	x	x		Quy định 5, 5A và 8, Công ước MARPOL 73/78; Nghị quyết MEPC.18(22) của IMO	
3	Sổ tay ứng cứu ô nhiễm biển do chất lỏng độc hại gây ra	x	x		Quy định 16, Phụ lục II, Công ước MARPOL 73/78	
4	Sổ tay vận hành hệ thống khí trợ	x	x		Điều 2.4.4, Bộ luật FSS 2000	
V	<b>Tàu cao tốc:</b> ngoài các tài liệu quy định tại Mục I, còn phải có các tài liệu sau đây:					
1	Sổ tay tàu cao tốc	x	x		Điều 1.12, Bộ luật HSC 2000	
2	Giấy phép khai thác tàu cao tốc	x			Điều 1.9, Bộ luật HSC 2000	

**BỘ TRƯỞNG**

**Đào Đình Bình**